

Bổ sung một số nội dung của Phụ lục V “Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng” ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình

Phụ lục V

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Bổ sung Chương I Phần V

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:							
1	M101.0306	2,50 m ³	260	16,0	5,50	5	174 lít diesel	1x5/7	3.763.258
2	M101.0307	3,50 m ³	260	16,0	5,50	5	225 lít diesel	1x5/7	3.916.136
	M103.0400	Đầu Búa rung - công suất:							
3	M103.0402a	60 kW	240	14,0	3,80	5	162 kWh		250.000
	M103.1310	Máy khoan cọc đất							
4	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13,0	6,50	5	36 lít diesel 768 kwh	1x6/7+1x3/7	26.590.503

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
5	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13,0	6,50	5		1x6/7	2.659.423
	M104.0310	Trạm trộn vữa - năng suất:							
6	M104.0312	24 m ³ /h	260	15,0	5,60	5	85 kWh	1x3/7+1x5/7	1.295.000
	M104.0700	Máy/trạm nghiền đá - năng suất:							
7	M104.0714	Trạm nghiền đá 250 T/h	260	18,0	8,60	5	3.341 kWh	1x3/7+1x4/7	12.899.035
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:							
8	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro-Asphalt tự hành	180	14,0	3,80	5	75,6 lít diesel	1x3/7+1x5/7	11.150.596
	M109.0110	Sà lan tự hành - trọng tải:							
9	M109.0111	200 t	270	9,5	5,00	6	120 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 thợ máy 3/4 + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	2.252.000
10	M109.0112	400 t	270	9,5	5,00	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 thợ máy 3/4 + 2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	3.500.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
11	M109.0113	800 t	270	9,5	4,20	6	540 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 3 thủy thủ (2x2/4+1x3/4)	5.750.000
12	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,20	6	931 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 3 thủy thủ (2x2/4+1x3/4)	8.000.000
	M109.1000	Tàu hút - công suất:							
13	M109.1004	280 cv	290	9,0	4,10	6	342 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
14	M109.1005	400 cv	290	9,0	4,10	6	450 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:							
15	M112.0210	200 m³/h	150	20,0	5,40	5	98 lít diesel		
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:							
16	M112.0605	15 m³/h	150	18,0	6,10	5	67 kWh	1x4/7	156.815
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:							
17	M112.0705	600 m³/h	200	12,0	3,80	5	210 lít diesel	1x5/7	
	M112.3700	Máy mài - công suất:							
18	M112.3702	1,6 kW - 1,7 kW	220	14,0	4,90	4	3 kWh		7.400

2. Bổ sung Chương II Phần V

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	
1	2	3	4	5	6	7	8
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT					
19	M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4	2.791.667
20	M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4	309.909
21	M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4	430.909
22	M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4	85.909

Ghi chú: Một số loại máy và thiết bị thi công không có thông tin nguyên giá tham khảo, việc xác định nguyên giá của máy và thiết bị thi công theo hướng dẫn nêu tại điểm c, khoản 1 Mục III Phụ lục này.